



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 841.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 454.071.610.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);

Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;

Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;

Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)

Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

Bán buôn khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
<i>Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt</i>	<i>Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM</i>	<i>70,0%</i>	<i>100,0%</i>	<i>70,0%</i>	<i>100,0%</i>

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
<i>Khách sạn Du lịch Điện lực</i>	<i>Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM</i>
<i>Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu</i>	<i>Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu</i>
<i>Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Sàn Giao dịch BĐS Ngôi nhà Tương Lai</i>	<i>Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM</i>

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	LÃ QUANG BÌNH	Chủ tịch
Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	Thành viên
Ông	NGUYỄN DUY TÂN	Thành viên
Ông	HOÀNG HUY HÙNG	Thành viên
Ông	TRẦN NGỌC THẮNG	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	Tổng Giám đốc	
Ông	TRẦN NGỌC THẮNG	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	
Bà	VŨ THÚY MAI	Phó TGD thường trực	Miễn nhiệm ngày 15/02/2020
Bà	HOÀNG THỊ THU LÀI	Phó TGD Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Ông	HOÀNG CÔNG NAM	Phó TGD Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020 Miễn nhiệm ngày 01/11/2020

Ban Kiểm soát

Bà	HÀ THÙY NGÂN	Trưởng ban	
Bà	ĐỖ THỊ KIM DUNG	Thành viên	
Bà	LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020
Bà	PHAN THỊ HOÀNG YẾN	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020

Kế toán trưởng

Bà	NGUYỄN NGỌC HÂN		Miễn nhiệm ngày 01/07/2020
Bà	LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ		Bổ nhiệm ngày 01/07/2020

Đại diện pháp luật

Ông	PHÙNG HOÀI NGỌC	
-----	-----------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Duyệt, ngày 29 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC
Tổng Giám đốc

Số: 319 /BCKT-TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực, được lập ngày 29/03/2021, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Dịch vụ Điện Lực tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Kiểm toán viên



TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 1755-2018-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.398.873.625.830	601.998.558.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.750.480.521	44.555.018.976
Tiền	111		1.750.480.521	2.555.018.976
Các khoản tương đương tiền	112			42.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.197.510.402.963	474.857.389.731
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	1.197.510.402.963	474.857.389.731
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.582.897.357	52.339.330.109
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.324.361.994	12.033.937.060
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	32.171.951.014	7.329.741.887
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	99.683.724.765	34.698.145.358
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.597.140.416)	(1.722.494.196)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	47.973.337.135	29.004.465.788
Hàng tồn kho	141		47.973.337.135	29.004.465.788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.056.507.854	1.242.353.507
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	99.380.280	587.567.813
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.461.354.254	159.012.374
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	495.773.320	495.773.320
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.457.594.346	243.584.398.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.967.845.364	95.994.345.364
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	95.967.845.364	95.994.345.364
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		62.310.621.775	64.515.774.910
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.407.924.802	13.331.922.717
- Nguyên giá	222		33.315.935.092	33.391.671.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.908.010.290)	(20.059.748.502)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	49.902.696.973	51.183.852.193
- Nguyên giá	228		56.374.580.642	56.374.580.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.471.883.669)	(5.190.728.449)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	11.801.188.646	12.005.849.378
- Nguyên giá	231		13.984.236.454	13.984.236.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.183.047.808)	(1.978.387.076)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		137.033.819.952	67.958.206.394
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	137.033.819.952	67.958.206.394
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		344.118.609	110.222.164
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	344.118.609	110.222.164
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.709.331.220.176	845.582.956.321

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.217.464.781.370	528.703.177.613
I. Nợ ngắn hạn	310		1.137.530.173.257	528.605.677.613
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	11.283.364.834	3.317.871.172
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.672.778.773	19.024.735.828
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21.678.288.326	9.350.775.813
Phải trả người lao động	314		1.614.581.333	1.341.905.077
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.964.835.871	991.485.550
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	474.675.229.683	175.140.658.862
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	592.432.152.847	319.229.303.721
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.941.590	208.941.590
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		79.934.608.113	97.500.000
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.17		97.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	79.934.608.113	
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.866.438.806	316.879.778.708
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	491.866.438.806	316.879.778.708
Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.773.035.995	2.773.035.995
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.021.792.811	9.035.132.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.035.132.713	3.409.885.139
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.986.660.098	5.625.247.574
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.709.331.220.176	845.582.956.321

Người lập biểu

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

Kế toán trưởng

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



PHÙNG HOÀI NGỌC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.892.959.663	157.420.144.822
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		6.484.104.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		109.892.959.663	150.936.040.822
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	97.694.893.696	126.699.831.824
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.198.065.967	24.236.208.998
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	70.664.653.818	28.465.891.993
Chi phí tài chính	22	VI.5	33.196.661.388	20.493.497.525
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.953.384.345	19.789.368.101
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.098.869.603	6.854.604.219
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17.405.089.763	16.594.863.344
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		31.162.099.031	8.759.135.908
Thu nhập khác	31	VI.6	525.240.033	566.194.680
Chi phí khác	32	VI.7	661.858.293	587.904.830
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(136.618.260)	(21.710.150)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.025.480.771	8.737.425.753
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.038.820.673	3.112.178.179
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24.986.660.098	5.625.247.574
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		24.986.660.098	5.625.247.574
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	798	185
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	798	185

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ



PHÙNG HOÀI NGỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		31.025.480.771	8.737.425.753
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.389.720.070	2.729.037.048
- Các khoản dự phòng	03		1.874.646.220	949.315.847
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	71.164
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70.570.727.366)	(28.725.928.699)
- Chi phí lãi vay	06		32.953.384.345	19.789.368.101
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.327.495.960)	3.479.289.214
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(66.748.901.160)	(13.829.820.517)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(18.968.871.347)	48.166.713.337
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		330.436.470.537	34.570.969.873
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		254.291.088	1.320.185.541
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.982.255.029)	(19.793.463.083)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(746.556.708)	(1.176.959.419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	2.006.642.102
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.302.341.880)	(286.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		199.614.339.541	54.457.257.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69.075.613.558)	(2.358.154.138)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	422.727.273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(722.653.013.232)	(970.381.406.364)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	804.000.769.199
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	103.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.248.008.855	23.741.406.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(745.480.617.935)	(144.471.657.971)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.000.000.000	0
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
Tiền thu từ đi vay	33		1.445.854.153.088	828.984.515.742
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.092.716.695.849)	(703.020.552.430)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.717.300)	(572.736.680)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		503.061.739.939	125.391.226.632
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(42.804.538.455)	35.376.825.709
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	44.555.018.976	9.178.264.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	(71.164)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.750.480.521	44.555.018.976

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ

LÃ THỊ VƯƠNG QUÝ



PHÙNG HOÀI NGỌC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực có tên giao dịch là Electricity Investment - Service - Trade Joint Stock Company và tên viết tắt là ECINVEST được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 4103007426 ngày 30 tháng 7 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 vào ngày 16 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 841.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 454.071.610.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);

Bán buôn sắt, thép, kim loại khác (trừ mua bán vàng miếng);

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, kho bãi;

Dịch vụ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản; tư vấn đấu thầu;

Cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh dịch vụ vui chơi (không hoạt động tại trụ sở)

Đại lý bảo hiểm, đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý bán vé máy bay;

Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

Bán buôn khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu và Du lịch Cuộc sống Việt	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM	70,0%	100,0%	70,0%	100,0%
Công ty liên kết:	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát:	Không có				

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 4, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM
Khách sạn Du lịch Điện lực	Số 5/11, Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM
Khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Số 147 Phan Chu Trinh, phường 12, TP Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư	Số 25 - 25A Tăng Bạt Hổ, quận Bình Thạnh, TP. HCM
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực - Chi nhánh Hà Nội	Số 89 Giang Văn Minh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Các tài sản khác	10	năm
- Tài sản vô hình	05 - 45	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	26.921.403	981.098.560
- Tiền gửi ngân hàng	1.723.559.118	1.573.920.416
+ Tiền gửi (VND)	1.709.087.718	1.561.374.113
+ Tiền gửi (USD)	14.471.400	12.546.303
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		42.000.000.000
Cộng	1.750.480.521	44.555.018.976

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.324.361.994	12.033.937.060
Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình 585	534.620.500	534.620.500
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Thanh Toán Điện Lực Và Viễn Thông	4.080.000.000	2.072.104.555
Công Ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	1.867.017.654	1.262.636.219
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	1.063.754.000	741.276.000
Các đối tượng khác	5.778.969.840	7.423.299.786
Cộng	13.324.361.994	12.033.937.060

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	32.171.951.014	7.329.741.887
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam	611.748.436	611.748.436
Huỳnh Phước Gia	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Phú Lợi	16.790.610.574	
Công ty Cổ phần CMA Việt Nam (phí nhập khẩu)	6.058.795.600	
Công ty Cổ phần Du Lịch Mekong Leisure	3.314.252.546	3.689.987.928
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	743.540.486	837.490.450
Các đối tượng khác	2.653.003.372	2.190.515.073
Cộng	32.171.951.014	7.329.741.887

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn*
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác (**)
- Cộng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	350.358.661.941	350.358.661.941	68.040.000.000	68.040.000.000
	847.151.741.022	847.151.741.022	406.817.389.731	406.817.389.731
	1.197.510.402.963	1.197.510.402.963	474.857.389.731	474.857.389.731

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào các đơn vị khác*
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện lực Việt Nam (Sở hữu 2% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 17,4% vốn thực góp)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Cộng

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng sau :

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 11

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

(**) Các khoản đầu tư khác bao gồm :

- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông - Văn phòng TP. HCM

Phải thu theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền. Khoản đầu tư này được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 52/NQ-PIST-HĐQT ngày 01/9/2015.

- Công ty CP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông - Chi nhánh Hà Nội

Phải thu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2017/HĐTH/ECPAY-PIST.CNHANOI ngày 09/01/2017. Thời hạn hợp đồng 03 năm, Tỷ lệ chiết khấu được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền.

Số cuối năm

131.358.661.941

150.000.000.000

56.000.000.000

13.000.000.000

742.050.481.020

283.520.046.890

105.101.260.002

123.297.342.841



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	50.997.132.050		8.583.770.052	
- Ký cược, ký quỹ	46.500.000		19.500.000	
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	48.637.408.925		26.094.875.306	
- Phải trả khác (BHXH)	2.683.790			
Cộng	99.683.724.765		34.698.145.358	
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	505.512.000		532.012.000	
- Phải thu dài hạn khác (**)	95.462.333.364		95.462.333.364	
Cộng	95.967.845.364		95.994.345.364	

Ghi chú :

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) <i>Phải thu ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 bao gồm :</i>		
Ông Trương Văn Huy	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH TMDV PTN	4.618.596.910	10.118.596.910
Công ty TNHH Nam Long	628.037.690	628.037.690
Công ty CP Giải pháp thanh toán điện lực và Viễn Thông (Ecpay)	38.036.091.752	12.742.271.168
Công ty TNHH Kinh Doanh và Thương Mại Thịnh Phát	267.142.466	267.142.466
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn		137.621.918
Các khoản phải thu khác	4.087.540.107	1.201.205.154
Cộng	48.637.408.925	26.094.875.306

(**) <i>Phải thu dài hạn tại ngày 31/12/2020 bao gồm :</i>		
Ban Quản lý kinh tế Phú Quốc	12.772.280.000	12.772.280.000
HTX Nuôi trồng thủy sản Hà Quang	29.308.601.421	29.308.601.421
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát (a)	48.631.451.943	48.631.451.943
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Đại Sánh	750.000.000	750.000.000
HTX Nông nghiệp Bến Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tiến Hiệp Phát	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	95.462.333.364	95.462.333.364

(a) Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư số 10/HĐCNCP/PIST-TPAI ngày 15/12/2015 (Công viên nước Cần Thơ)

6 . NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.123.482.530	3.526.342.114	2.166.446.272	443.952.076
<i>Chi tiết:</i>				
+ Phải thu khách hàng	755.100.639		759.185.938	6.989.359
+ Phải thu khác	4.911.146.586	3.420.017.563	31.843.210	
+ Trả trước cho người bán	1.457.235.305	106.324.551	1.375.417.124	436.962.717
Cộng	7.123.482.530	3.526.342.114	2.166.446.272	443.952.076

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng hóa	18.968.871.347			
- Hàng hóa bất động sản	29.004.465.788		29.004.465.788	
Cộng	47.973.337.135		29.004.465.788	

Ghi chú:

(*) Dự án Chung cư cao tầng An Dương Vương Điện lực được phê duyệt theo Nghị Quyết số 106/NQ-PIST-HĐQT ngày 27/12/2013 của Hội đồng quản trị với tổng mức đầu tư là 153,505 tỷ VND. Tại thời điểm 31/12/2020 tồn kho 06 căn hộ và 03 sản thương mại được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản dở dang	137.033.819.952	67.958.206.394
Dự án Cồn Khương	31.182.268.473	31.182.268.473
Dự án Bãi Thơm-Phú Quốc	1.349.032.554	1.305.340.013
Dự án KSĐL Đà Lạt- Lâm Đồng	183.523.176	183.523.176
Dự án làng vườn và du lịch sinh thái huyện Cù Chi	5.640.301.337	5.640.301.337
Dự án làng nghề hoa- cây cảnh-cá kiểng huyện Cù Chi (36 ha)	2.988.269.091	2.988.269.091
Dự án khách sạn Điện Lực Phan Rang - Ninh Thuận	22.907.511.844	22.721.714.598
Nhà máy điện mặt trời xã Cam Phước Tây - Nha Trang	376.471.081	376.471.081
Nhà máy điện mặt trời xã Phước Hữu - tỉnh Ninh Thuận	19.546.639	19.546.639
Dự án Thiên Đường nước Cần Thơ	3.847.370.818	3.464.027.330
Cải tạo nâng cấp Khách sạn Vũng Tàu	68.539.524.939	76.744.656
Cộng	137.033.819.952	67.958.206.394

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.138.898.618	672.022.259	6.649.535.378	687.460.864	243.754.100	33.391.671.219
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác		75.736.127				75.736.127
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư		75.736.127				75.736.127
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	25.138.898.618	596.286.132	6.649.535.378	687.460.864	243.754.100	33.315.935.092
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.196.191.863	544.055.469	6.412.166.807	663.580.263	243.754.100	20.059.748.502
Số tăng trong năm	610.374.012	73.965.640	215.777.662	3.786.804		903.904.118
- Khấu hao trong năm	610.374.012	73.965.640	215.777.662	3.786.804		903.904.118
- Tặng khác						
Số giảm trong năm		55.642.330				55.642.330
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		55.642.330				55.642.330
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	12.806.565.875	562.378.779	6.627.944.469	667.367.067	243.754.100	20.908.010.290
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.942.706.755	127.966.790	237.368.571	23.880.601		13.331.922.717
Tại ngày cuối năm	12.332.332.743	33.907.353	21.590.909	20.093.797		12.407.924.802

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 6.735.401.698 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND



11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	13.984.236.454			13.984.236.454
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	13.984.236.454			13.984.236.454
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1.978.387.076	204.660.732		2.183.047.808
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.978.387.076	204.660.732		2.183.047.808
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	12.005.849.378			11.801.188.646
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	12.005.849.378			11.801.188.646
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 11.801.188.646
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1 Ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa	27.588.000.000	27.588.000.000	79.600.000.000	152.012.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở	300.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	50.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	159.811.486.578	159.811.486.578	778.543.897.424	808.161.714.567	189.429.303.721	189.429.303.721
Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh 11	80.000.000.000	80.000.000.000	101.250.000.000	21.250.000.000		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM-Chi nhánh Phú Nhuận	348.275.120	348.275.120	10.625.647.551	15.077.372.431	4.800.000.000	4.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội	24.684.391.149	24.684.391.149	45.900.000.000	46.215.608.851	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	592.432.152.847	592.432.152.847	1.365.919.544.975	1.092.716.695.849	319.229.303.721	319.229.303.721

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 1504-LAV-201900682 ngày 31/05/2019	Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh Đồng Đa	Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng ngày nhận nợ	27.588.000.000	Hợp đồng tiền gửi, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng đại lý.
Hợp đồng tín dụng số 26/2020/HĐTDHMDP-PN ngày 08/10/2020	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Hội sở	Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng ngày nhận nợ	300.000.000.000	Hợp đồng tiền gửi, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng đại lý.
Hợp đồng cấp tín dụng khung số CBSG.HĐTĐ 26210920 ngày 24/9/2020	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	12 tháng	Theo từng ngày nhận nợ	159.811.486.578	Nhà và quyền sử dụng đất
Hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-202000242 ngày 06/08/2020	Ngân hàng Nông nghiệp-PTNT Chi nhánh 11	12 tháng	Theo từng ngày nhận nợ	80.000.000.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 32819/20MN/HĐTD ngày 23/10/2020	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM- Chi nhánh Phú Nhuận	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	348.275.120	
Hợp đồng cấp tín dụng số 305/2019/HĐHM-PVB-HAN ngày 06/11/2019	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội	Theo từng giấy nhận nợ không quá 06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	24.684.391.149	Đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi và hợp đồng đại lý 01-2017/HĐTH/ECPAY -PIST.CNHN ngày 09/01/2017
Cộng				592.432.152.847	

12.2. Dài hạn

Số cuối năm	Phát sinh		Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	79.934.608.113	Tăng	Số có khả năng trả nợ
Cộng	79.934.608.113	79.934.608.113	79.934.608.113

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng từng lần số CBSG.DN 27011220 ngày 02/12/2020	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	79.934.608.113	Nhà và quyền sử dụng đất

Cộng

79.934.608.113



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Chi phí khác	99.380.280	587.567.813
Cộng	99.380.280	587.567.813
13.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	256.971.830	11.817.814
- Chi phí sửa chữa lớn	87.146.779	98.404.350
Cộng	344.118.609	110.222.164

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Now Rich Investments Ltd., Tổng Công ty Xây Dựng số 1 Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị điện Hà Nội	536.731.647	536.731.647	536.731.647	536.731.647
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	4.724.060.773	4.724.060.773	200.072.250	200.072.250
Công ty TNHH Hồ Phi Long	1.304.251.300	1.304.251.300	1.454.251.300	1.454.251.300
Công ty TNHH Hồ Phi Long	640.519.000	640.519.000		
Công ty Cổ phần TMDV Quảng cáo và Du lịch Ngọc Việt	555.317.000	555.317.000		
Công ty TNHH P.N.R	375.344.284	375.344.284	952.758.618	952.758.618
Các đối tượng khác	3.147.140.830	3.147.140.830	174.057.357	174.057.357
Cộng	11.283.364.834	11.283.364.834	3.317.871.172	3.317.871.172

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.492.290.024	8.759.290.544	2.916.612.203	8.334.968.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.418.971.906	6.038.820.673	746.556.708	8.711.235.871
Thuế thu nhập cá nhân	94.214.882	625.611.747	93.770.420	626.056.209
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất	3.345.299.001	671.421.267	10.692.387	4.006.027.881
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Cộng	9.350.775.813	16.105.144.231	3.777.631.718	21.678.288.326
15.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.718.232			493.718.232
Thuế thu nhập cá nhân	2.055.088			2.055.088
Cộng	495.773.320			495.773.320

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	557.291.320	586.162.004
- Chi phí lô gỗ (kho bãi +phí nhập khẩu)	3.250.000.000	
- Chi phí trích trước khác	157.544.551	405.323.546
Cộng	<u>3.964.835.871</u>	<u>991.485.550</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	79.642.436	16.832.274
- BHXH, BHYT, BHTN	118.869	6.320.107
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	474.554.468.378	175.076.506.481
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	41.000.000	41.000.000
Cộng	<u>474.675.229.683</u>	<u>175.140.658.862</u>

Ghi chú (*):

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	46.971.350.815	65.771.350.815
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Thuận Phát	393.115.800.025	75.611.356.822
Cổ đông góp vốn đợt 3 và 4	4.823.884.590	4.823.884.590
Tạm giữ 2% phí bảo trì căn hộ Peridot do khách hàng nộp	894.889.947	894.889.947
Chi cổ tức năm 2010	814.086.638	814.086.638
Chi cổ tức năm 2016	6.801.628.480	6.877.345.780
Tổng Công ty TNHH Miền Nam-TNHH Ông Trần Ngọc Thắng	1.448.375.946	1.189.340.496
Ông Trần Ngọc Thắng	6.650.000.000	
Công ty Cổ phần Khách Sạn Bến Du Thuyền	10.636.870.672	10.636.870.672
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.397.581.265	8.457.380.721

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	304.071.610.000	1.000.000.000		2.773.035.995	3.409.885.139	311.254.531.134
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5.625.247.574	5.625.247.574
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	304.071.610.000	1.000.000.000		2.773.035.995	9.035.132.713	316.879.778.708
- Tăng vốn trong năm nay	150.000.000.000					150.000.000.000
- Lãi trong năm nay					24.986.660.098	24.986.660.098
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	454.071.610.000	1.000.000.000		2.773.035.995	34.021.792.811	491.866.438.806

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác		454.071.610.000		304.071.610.000
Cộng		454.071.610.000		304.071.610.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	304.071.610.000	304.071.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm	150.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	454.071.610.000	304.071.610.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(75.717.300)	(572.736.680)

18.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.100.000	84.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.407.161	30.407.161
+ Cổ phiếu phổ thông	45.407.161	30.407.161
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.407.161	30.407.161
+ Cổ phiếu phổ thông	45.407.161	30.407.161
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.773.035.995	2.773.035.995
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	430,29	439,46

19.2. Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
- Nguyễn Duy Phương		66.000.000		
- Đỗ Minh Sơn		10.000.000		
- Nguyễn Văn Đầu		9.232.003		
- Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng Trà Khúc		4.000.000		
- Điện lực Hóc Môn		6.971.538		
- Đối tượng khác		9.018.708		
Cộng		105.222.249		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng khách sạn	10.963.300.206	13.767.148.487
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	245.454.546	48.152.775.677
- Doanh thu bán hàng hóa	61.128.000.000	32.420.520.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.556.204.911	63.079.700.658
Cộng	109.892.959.663	157.420.144.822

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		6.484.104.000
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		6.484.104.000

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn dịch vụ nhà hàng khách sạn	5.283.915.330	6.451.230.953
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	344.569.224	48.152.775.677
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	38.650.444.442	62.459.201.087
- Giá vốn bán hàng hóa	53.415.964.700	9.636.624.107
Cộng	97.694.893.696	126.699.831.824

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.741.507.887	5.201.894.275
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.832.655	90.567
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	60.849.313.276	23.263.907.151
Cộng	70.664.653.818	28.465.891.993

(*) Ghi chú

- Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện	50.828.162.623
Lãi chiết khấu theo Hợp đồng đại lý Thu hộ tiền điện ứng trước số 01-2017/HĐTH/ECPAY-PIST.CNHANOI ngày 09/01/2017. Thời hạn hợp đồng 05 năm, Tỷ lệ chiết khấu được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền.	5.100.199.571
Lợi tức theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 11/2015/PIST-ECPAY/UTQLV ngày 05/09/2015. Thời hạn hợp đồng 05 năm, lợi tức ủy thác sẽ được ghi cụ thể cho từng Phụ lục hợp đồng tương ứng với từng lần chuyển tiền.	45.727.963.052
- Doanh thu tài chính khác (cho thuê tài sản đảm bảo + khác)	10.021.150.653

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	32.953.384.345	19.789.368.101
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.880.080	91.799.855
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		71.164
- Chi phí tài chính khác (phân chia lợi nhuận hợp tác đầu tư)	239.396.963	612.258.405
Cộng	33.196.661.388	20.493.497.525

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		302.127.273
- Tiền phạt thu được	128.170.000	264.067.407
- Các khoản khác	397.070.033	
Cộng	525.240.033	566.194.680

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	20.093.797	911
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	9.458.103	154.625.743
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ		71.500.000
- Tài trợ kinh phí làm đường		50.000.000
- Các khoản khác	632.306.393	311.779.087
Cộng	661.858.293	587.904.830

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	1.666.666	
- Chi phí khác bằng tiền	1.097.202.937	6.854.604.219
Cộng	1.098.869.603	6.854.604.219
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	134.818.424	100.046.099
- Chi phí công cụ, dụng cụ	428.562.252	719.317.778
- Chi phí nhân công	7.404.970.983	6.674.263.540
- Chi phí khấu hao	1.527.401.640	1.326.680.784
- Thuế, phí, lệ phí	688.235.539	3.235.928.309
- Chi phí dự phòng	1.874.646.220	949.315.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.017.411.562	206.683.841
- Chi phí khác bằng tiền	4.329.043.143	3.382.627.146
Cộng	17.405.089.763	16.594.863.344

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.941.961.791	42.207.948
- Chi phí công cụ, dụng cụ	614.358.399	860.899.002
- Chi phí nhân công	10.434.307.338	4.860.956.130
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.389.720.070	1.105.821.870
- Thuế, phí, lệ phí	688.235.539	18.284.184
- Chi phí dự phòng	1.874.646.220	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.654.737.568	19.144.671.920
- Chi phí bằng tiền khác	8.352.596.191	1.903.635.185
Cộng	<u>82.950.563.116</u>	<u>27.936.476.239</u>

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.038.820.673	2.880.172.266
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	<u>6.038.820.673</u>	<u>2.880.172.266</u>

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.986.660.098	5.625.247.574
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	24.986.660.098	5.625.247.574
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.311.271	30.407.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>798</u>	<u>185</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
Trong năm 2020, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**
Trong năm 2020, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.445.854.153.088
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	
- Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm**

	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.092.716.695.849
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC

04 Nguyễn Siêu, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh :

Khoản mục	Kinh doanh Bất động sản	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh lữ hành và đại lý vé máy bay	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	245.454.546	10.963.300.206	61.128.000.000	37.556.204.911	0	109.892.959.663
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	245.454.546	10.963.300.206	61.128.000.000	37.556.204.911	0	109.892.959.663
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						0
Giá vốn	344.569.224	5.283.915.330	53.415.964.700	38.650.444.442	0	97.694.893.696
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	344.569.224	5.283.915.330	53.415.964.700	35.758.448.986	0	94.802.898.240
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận		0		2.891.995.456		2.891.995.456
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(99.114.678)	5.679.384.876	7.712.035.300	(1.094.239.531)	0	12.198.065.967
Doanh thu hoạt động tài chính						70.664.653.818
Chi phí tài chính						33.196.661.388
Chi phí bán hàng						1.098.869.603
Chi phí quản lý doanh nghiệp						17.405.089.763
Thu nhập khác						525.240.033
Chi phí khác						661.858.293
Chi phí thuế TNDN hiện hành						6.038.820.673
Tổng lợi nhuận sau thuế						24.986.660.098
Tổng chi phí mua tài sản						0
Tài sản bộ phận	40.805.654.434	5.105.474.437	0	22.938.311.401		68.849.440.272
Tài sản bộ phận phân bổ						1.637.481.779.904
Tài sản không phân bổ						3.000.000.000
Tổng tài sản	40.805.654.434	5.105.474.437	0	22.938.311.401	0	1.709.331.220.176
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4.925.422.347	7.082.506.722	7.312.514.400	15.234.659.663	0	34.555.103.132
Nợ phải trả bộ phận phân bổ						590.477.525.391
Nợ phải trả không phân bổ						592.432.152.847
Tổng cộng nợ	4.925.422.347	7.082.506.722	7.312.514.400	15.234.659.663	0	1.217.464.781.370



2 . Thông tin về các bên liên quan

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương, thù lao	Năm nay
Lã Quang Bình	79.999.998
Phùng Hoài Ngọc	808.880.667
Nguyễn Duy Tân	60.000.000
Trần Ngọc Thắng	60.000.000
Hoàng Huy Hùng	60.000.000
Hà Thùy Ngân	33.333.330
Lã Thị Vương Quý	19.999.998
Đỗ Thị Kim Dung	19.999.998
Vũ Thúy Mai	209.224.233
Hoàng Công Nam	341.958.000
Hoàng Thị Thu Lại	654.771.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	6.650.000.000	-
Phải trả	1.219.999.974	786.666.648

2.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	0,00%
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Cổ đông lớn	30,29%

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Lãi cho mượn tài sản thế chấp	6.224.925.215
	Lãi chiết khấu thu hộ tiền điện	50.828.162.623
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	462.055.917.161
	Thu lại tiền hợp tác đầu tư	1.032.947.672.983
	Chi phí thuê văn phòng, phòng KS, lễ hành	19.997.111.085

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông	Phải thu	38.044.091.752
	Hợp tác đầu tư	847.151.741.022
Công ty Cổ phần Giải pháp Đầu tư Thái Sơn	Phải thu	
	Phải trả	46.971.350.815

